CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.1%	**6.9%**	**45.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.92 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.60 (Ca)** Nguy hiểm

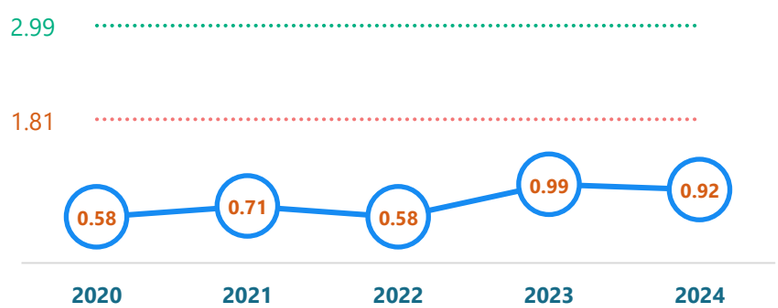
DT thuần — *2024*: **300** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.00 ▲ 3.1%

LN sau thuế — *2024*: **0.62** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.12 ▼ 15.6%

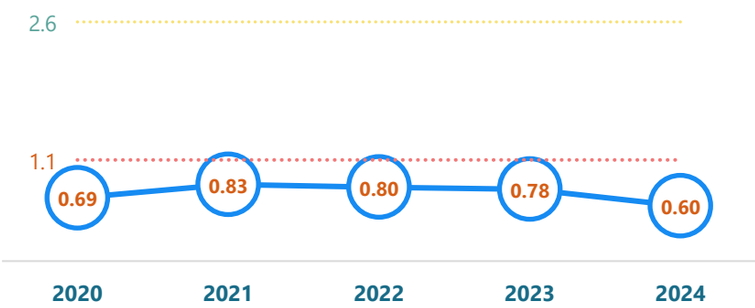
ROE — 2024: **0.8%**; +/- YoY ▼ 0.2%

ROA — 2024: **0.1%**

Z - Score



Z'' - Score



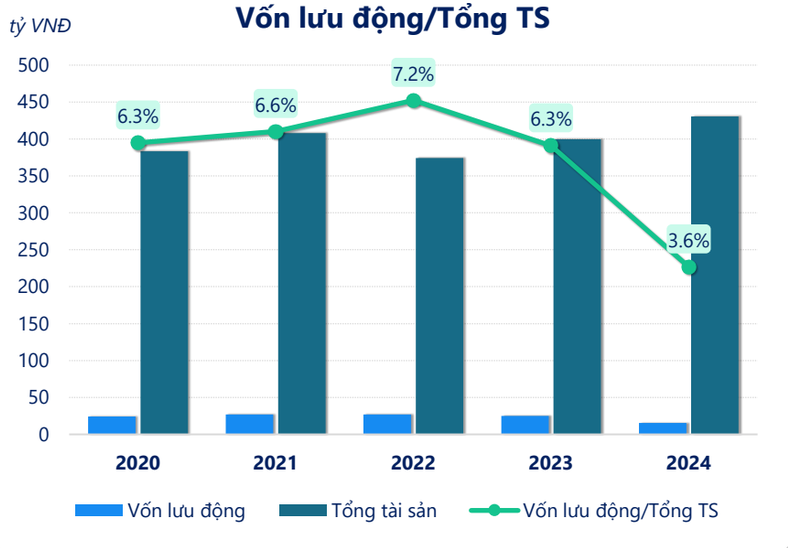
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.92 < 1.81**, cho thấy **LG9** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

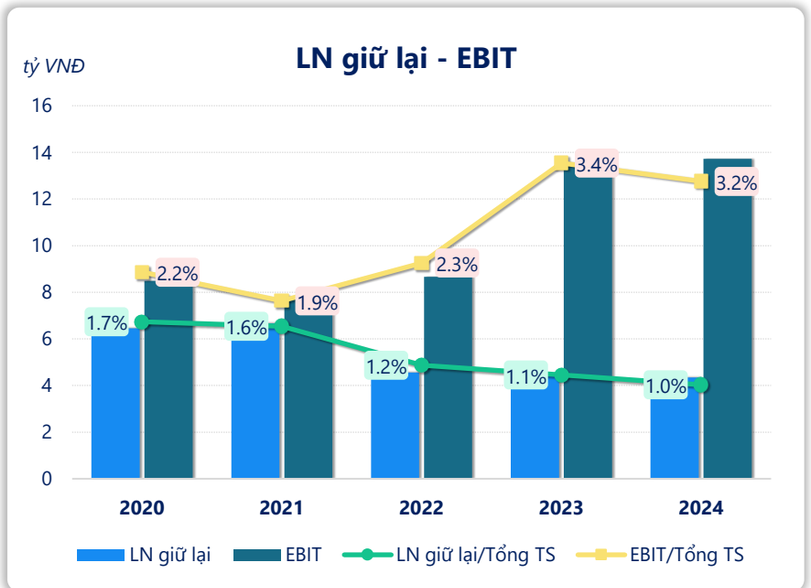
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LG9** năm **2024** đạt **0.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **LG9** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **299.6** tỷ đồng **tăng 3.10%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **0.62** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

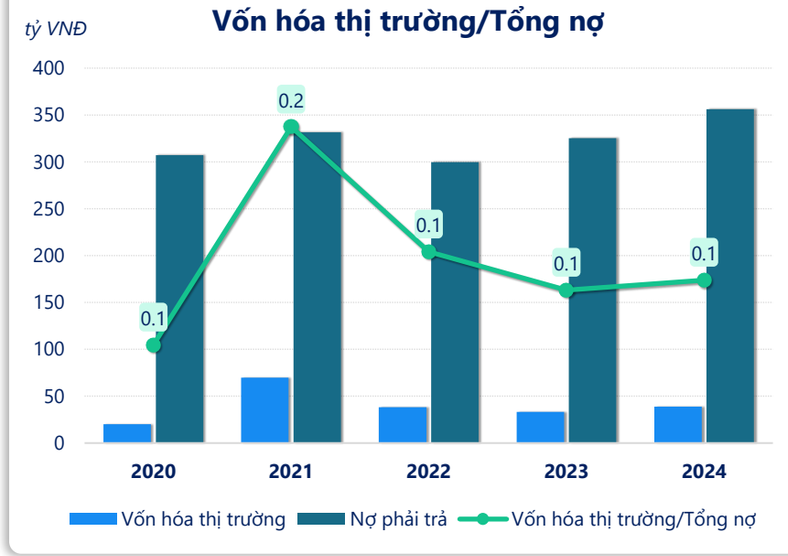


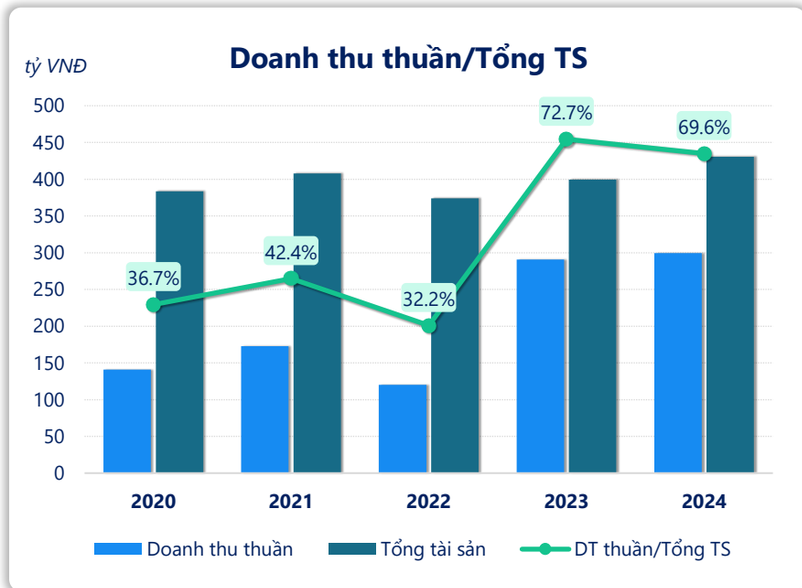


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.11 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**400**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	366	344	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.64	6.46	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	270	254	6.4%
Hàng tồn kho	93.5	82.7	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	0.99	141%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**56.0**	**14.6%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.39	23.8%
Tài sản cố định	38.9	31.5	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.50**	**5.82**	**11.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	325	9.5%
Nợ ngắn hạn	**351**	**319**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	172	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	81.4	-33.5%
Nợ dài hạn	5.50	6.60	-16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.50	3.49	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	50.3	50.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**141**	**173**	**120**	**291**	**300**
Giá vốn hàng bán	123	154	103	265	276
Lợi nhuận gộp	**18.0**	**18.8**	**17.2**	**25.1**	**23.8**
Doanh thu HĐTC	0.00	2.38	2.38	2.16	2.25
Chi phí TC	7.57	5.50	5.75	11.9	11.9
Chi phí lãi vay	**7.11**	**5.50**	**5.75**	**11.4**	**11.9**
LN trong công ty LKLD	2.62	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	9.23	9.39	13.3	11.9
LN thuần từ HĐKD	**1.31**	**6.48**	**4.39**	**2.15**	**2.28**
Lợi nhuận khác	0.08	-4.19	-1.48	-0.03	-0.43
LN trước thuế	**1.39**	**2.29**	**2.91**	**2.11**	**1.85**
Lợi nhuận sau thuế	**1.39**	**1.77**	**0.85**	**0.74**	**0.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.38**	**1.60**	**0.84**	**0.73**	**0.62**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.5	1.67	-10.0	-5.58	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.81	0.16	10.7	-6.59	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.8	-1.90	-0.43	18.2	7.82
Tiền đầu kỳ	0.10	0.26	0.18	0.47	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**0.15**	**-0.08**	**0.29**	**5.99**	**-5.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.18	0.47	6.46	0.64